

|    |             |   |  |   |
|----|-------------|---|--|---|
| 1  | こうりよ<br>考慮  | KHAO LU<br>Suy nghĩ đến, quan tâm đến                                   | 1. くれぐれも、みなさま方の <b>考慮</b> ある行動をお願い致します。<br>2. あの社員にはしっかりした <b>考慮</b> があるので仕事をまかせられる。<br>3. 参加者の年齢や体力を <b>考慮</b> して、旅行プランを立てた。<br>4. どうも今回の事件にはあの人物が <b>考慮</b> しているようだ。 | 3. Khi xem xét độ tuổi và thể chất của người tham gia, chúng tôi thiết lập một kế hoạch du lịch.    |
| 2  | こうりよ<br>考慮  | KHAO LU<br>Suy nghĩ đến, quan tâm đến                                   | 1. 当社では経験や年齢を <b>考慮</b> して給料を計算します。<br>2. <b>考慮</b> しないで好きだけめし上がってください。<br>3. 彼は女性の気持ちに対する <b>考慮</b> が欠けている。<br>4. <b>考慮</b> 深い人にいろいろな可能性を教えてもらった。                     | 1. Công ty chúng tôi xem xét kinh nghiệm và tuổi tác để tính lương.                                 |
| 3  | さいそく<br>催促  | THOI XUC<br>Sự thúc giục; sự giục giã                                   | 1. 外国への興味は言葉を学ぶ <b>催促</b> の一つになります。<br>2. 商品がなかなか届かないので、 <b>催促</b> の電話をかけた。<br>3. 山下先生にパーティーへの <b>催促</b> の手紙を書きました。<br>4. 次の会議の <b>催促</b> の日をもっと早くしましょう。               | 2. Sản phẩm mãi mà ko giao đến nên gọi điện thoại hỏi thúc.<br><b>Tip:</b> Câu có chứa: なかなか        |
| 4  | さいそく<br>催促  | THOI XUC<br>Sự thúc giục; sự giục giã                                   | 1. 夜遅くまで勉強していたら、睡眠が <b>催促</b> されて、眠くなった。<br>2. この薬を使うと、植物の成長を <b>催促</b> させます。<br>3. デパートではバーゲンセールを <b>催促</b> 中です。<br>4. 家賃を払うように <b>催促</b> しても、なかなか払ってくれない。            | 4. Hối thúc trả tiền nhà rồi thế mà mãi không chịu trả.<br><b>Tip:</b> Câu có chứa: なかなか            |
| 5  | さべつ<br>差別   | SAI BIET<br>Phân biệt(đối xử người)<br>※区別: Sự phân biệt, phân loại     | 1. そんなことで人を <b>差別</b> してはいけない。<br>2. たまごを割ったら、黄身と白身に <b>差別</b> してください。<br>3. 先に来た人から10人ずつ <b>差別</b> してすわってもらいました。<br>4. 彼は、「ひ」と「し」の音をきれいに <b>差別</b> して発音できる。           | 1. Không được có sự phân biệt đối xử như thế.   |
| 6  | さべつ<br>差別   | SAI BIET<br>Phân biệt(đối xử người)<br>※区別: Sự phân biệt, phân loại     | 1. 一人ひとりに <b>差別</b> があるのは当たり前のことだ。<br>2. ゴミはルールを守って正しく <b>差別</b> してください。<br>3. 人種による <b>差別</b> は今もどこの国でも残っている。<br>4. 鳥はなき声でおたがいを <b>差別</b> し合っているという。                  | 3. Bây giờ bất kỳ quốc gia nào cũng còn việc phân biệt chủng tộc.<br><b>Tip:</b> Câu có chứa: 人種、人類 |
| 7  | むちゅう<br>夢中  | MONG TRUNG<br>1. Sai sưa<br>2. Tập trung(không để ý xung quanh)         | 1. あの子は、今サッカーに <b>夢中</b> している。<br>2. 寝不足で頭がまだ <b>夢中</b> になっている。<br>3. 彫刻家の彼は、今 <b>夢中</b> で新しい作品に取り組んでいる。<br>4. 彼女のピアノ演奏えんそうは2千人の聴衆ちょうしゅうを <b>夢中</b> した。                | 3. Là một nhà điêu khắc, anh ấy đang say sưa tạo tác phẩm mới.                                      |
| 8  | むちゅう<br>夢中  | MONG TRUNG<br>1. Sai sưa<br>2. Tập trung(không để ý xung quanh)         | 1. 彼は新しいアイデアに <b>夢中</b> している。<br>2. 弟はテレビゲームに <b>夢中</b> だ。<br>3. 私はそのとき、 <b>夢中</b> に悩んでいた。<br>4. 今日日本では若い人の間で何が <b>夢中</b> ですか。   | 2. Anh trai đang say sưa chơi video game.   |
| 9  | しせい<br>姿勢   | TU THE<br>Tư thế  | 1. 彼女は笑うととてもかわいい <b>姿勢</b> になる。<br>2. このいすを使うと、正しい <b>姿勢</b> で座ることができる。<br>3. 大きな鏡で全身の <b>姿勢</b> を映してみた。<br>4. 今この会社は、IT業界の中で <b>姿勢</b> を伸ばしている。                       | 2. Sử dụng chiếc ghế này bạn có thể ngồi đúng tư thế.   |
| 10 | あしもと<br>足元  | TUC NGUYEN<br>Bước đi   | 1. お互いこんな <b>足元</b> に住んでいるとは知らなかった。<br>2. 親の <b>足元</b> を離れてからもうだいぶだった。<br>3. 買い物は <b>足元</b> の店で済ますことが多い。<br>4. お酒を飲みすぎて <b>足元</b> がふらつき、一人で歩けない。                       | 4. Vì uống quá chén, nên đã loạn choạng, một mình không thể đi được.                                |
| 11 | つあ<br>突き当たり | DOT DUONG<br>Cuối đường   | 1. 狭い部屋の <b>突き当たり</b> にベッドを置いた。<br>2. 兄弟で意見を <b>突き当たり</b> が起きて、けんかになった。<br>3. 高速道路でトラックの <b>突き当たり</b> 事故があった。<br>4. この道をまっすぐ行くと、 <b>突き当たり</b> が木村さんの家です。               | 4. Đi thẳng con đường này, đến cuối đường là nhà của Kimura.  |
| 12 | じみ<br>地味    | DI A VI<br>Không nổi bật; dẹt; đơn giản                                 | 1. その映画で、彼女の役はとても <b>地味</b> で目立たなかった。<br>2. 昨日の地震はとても <b>地味</b> だった。<br>3. このスープは、塩が薄くて <b>地味</b> だ。<br>4. 高い山に登ると空気が <b>地味</b> になってくる。                                | 1. Bộ phim đó, vai diễn của cô ấy đơn giản, không có gì nổi bật.                                    |
| 13 | ながび<br>長引く  | TRUONG DAN<br>Kéo dài   | 1. 電車に乗り遅れて、待ち合わせに <b>長引</b> いてしまった。<br>2. 彼のメールは、文章が <b>長引</b> いて読みにくい。<br>3. 家から会社まで遠いので、毎日通勤時間が <b>長引</b> いています。<br>4. 打ち合わせの時間が <b>長引</b> いて、次に約束に遅れてしまいました。       | 4. Cuộc họp bị kéo dài, nên cuộc hẹn tiếp theo bị trễ.  |
| 14 | とくちよう<br>特徴 | DIAC TRUNG<br>Đặc trưng, đặc tính, điểm mạnh                            | 1. 最新の冷蔵庫は、省エネの <b>特徴</b> がある。<br>2. キリンは首が長いのが <b>特徴</b> です。<br>3. 東京の人口が <b>特徴</b> に多い。<br>4. 彼を <b>特徴</b> にあつかってははいけません。  | 2. Hươu cao cổ thì có đặc trưng là cái cổ dài.  |
| 15 | よぶん<br>余分   | DU PHAN<br>1. Phần thừa; phần thêm<br>2. Thêm                           | 1. そう言われると、 <b>余分</b> に聞きたくなる。<br>2. もう少し時間に <b>余分</b> がほしいところだ。<br>3. <b>余分</b> に用意しておいた方がいいだろう。<br>4. 親切なんていない、 <b>余分</b> なお世話だ。                                     | 3. Sẽ tốt hơn nếu có thêm thời gian chuẩn bị  |
| 16 | じょうたつ<br>上達 | THUONG DAT<br>Sự tiến bộ; sự tiến triển<br>≒ 上手になる                      | 1. その国はまだ <b>上達</b> の段階にあると言えるだろう。<br>2. この料理、初めてにしては <b>上達</b> にできているよ。<br>3. 才能がある人は何でも <b>上達</b> が早いものだ。<br>4. 社員が社長に仕事の状況を <b>上達</b> するのは常識ですよ。                    | 3. Người có tài năng thì làm gì cũng tiến bộ nhanh.   |
| 17 | かくにん<br>確認  | XAC NHAN<br>- Sự xác nhận; sự xác minh;<br>- Kiểm tra lại cho chính xác | 1. 出かけるときには戸締りを <b>確認</b> してください。<br>2. あのチームが優勝するのはおそらく <b>確認</b> だ。<br>3. この部屋に事務局の <b>確認</b> なく、入ることを禁止する。<br>4. 立候補者が 1 人だったため無投票で <b>確認</b> された。                  | 1. Vui lòng kiểm tra khóa cửa khi bạn ra ngoài.   |
| 18 | きんちよう<br>緊張 | KHAN TRUONG<br>1. Hồi hộp<br>2. Căng thẳng                              | 1. 部長はとても、厳しく、 <b>緊張</b> な人だ。<br>2. 試験の前日は、 <b>緊張</b> して眠れなかった。<br>3. <b>緊張</b> な場面では、きちんとあいさつしましょう。<br>4. 資料に間違いがあって <b>緊張</b> に謝った。                                  | 2. Một ngày trước kỳ thi, tôi đã rất lo lắng và không thể ngủ được.                                 |
| 19 | ごうけい<br>合計  | HOP KE<br>Tổng cộng, Tổng số  | 1. 新しい仕事の <b>合計</b> をした。<br>2. 勉強の <b>合計</b> におやつを食べた。<br>3. 他校のチームと <b>合計</b> で練習をした。<br>4. お買い物の金額は <b>合計</b> で 3 万円になります。   | 4. Tổng số tiền mua sắm là 3 vạn yên.   |

|    |               |   |  |  |
|----|---------------|---|--|--|
| 20 | めいじん<br>名人    | <b>DANH NHÂN</b><br>1. Chuyên gia<br>マスター<br>(master)<br>2. Người nổi tiếng         | 1. この話は古典的 <b>名人</b> です。<br>2. 彼はオムレツづくりの <b>名人</b> だ。<br>3. 申込書に <b>名人</b> を書いた。<br>4. 最近職場での <b>名人</b> 関係がうまくいっていない。   | 2. Anh ấy là bậc thầy làm món trứng trắng.   |
| 21 | めした<br>目下     | <b>MỤC HẠ</b><br>Người dưới, bề dưới=> trái nghĩa là 目上(めうえ) người trên, bề trên    | 1. 彼女は部下など <b>目下</b> の人に対してはとても厳しい人です。<br>2. 彼女は <b>目下</b> に大きなほころぎがあります。<br>3. 高層ビルの最上階から <b>目下</b> を見るとくらくなる。<br>4. デパートの <b>目下</b> で買い物をした。                         | 1. Đối với cấp dưới cô ấy là người rất nghiêm khắc   |
| 22 | ものごと<br>物事    | <b>VẬT SỰ</b><br>Sự vật, sự việc  | 1. 家が狭くて、 <b>物事</b> があふれている。<br>2. <b>物事</b> のために、一生懸命勉強した。<br>3. その <b>物事</b> の作者は、いまや人気作家です。<br>4. <b>物事</b> には必ず裏と表があります。   | 4. Sự vật, sự việc gì thì tất yếu có 2 mặt của nó ( <i>mặt trái và mặt phải</i> )  |
| 23 | ゆくえ<br>行方     | <b>HÀNH PHƯƠNG</b><br>Hành tung, tung tí ch(chỉ tung tích, hành tung của 1 người)   | 1. 台風は、 <b>行方</b> を東に変えました。<br>2. 図書館への <b>行方</b> をご存知ですか。<br>3. 現場から逃げた男の <b>行方</b> はまだ分かっていない。<br>4. 今度の旅行、 <b>行方</b> をどこにしようか迷っています。                                | 3. Vẫn chưa biết hành tung của người đàn ông trốn khỏi hiện trường( <i>vụ án</i> )   |
| 24 | ふあん<br>不安     | <b>BẤT AN</b><br>Không yên tâm; bất an  | 1. あの頃はやりたいことも仕事もみつからず、毎日が <b>不安</b> だった。<br>2. 親を <b>不安</b> させないように、病気のことは言わないでおこう。<br>3. 一人で会場まで行けるか <b>不安</b> の人は手を挙げてください。<br>4. 昨日は夫の帰りが遅くて <b>不安</b> した。         | 1. Trong khoảng thời gian đó, công việc, việc muốn làm điều không tìm được, mỗi ngày đều lo lắng.  |
| 25 | こうしょう<br>高尚   | <b>CAO THƯỢNG</b><br>Lịch sự; tao nhã;  | 1. 彼女の <b>高尚</b> な振る舞いを見習いたい。<br>2. バイオリンは <b>高尚</b> な趣味ですね。<br>3. このあたりは <b>高尚</b> な住宅街だ。<br>4. この時計はとても <b>高尚</b> だったんです。  | 2. Violin là thú chơi tao nhã.<br>Ví dụ thêm: もっと高尚な文章を書きたいものだ。Tôi muốn viết câu văn một cách lịch sự hơn.                                 |
| 26 | そうおう<br>相応    | <b>TƯƠNG ỨNG</b><br>Tương ứng; phù hợp  | 1. 月の引力は地球の 6 分の 1 に <b>相応</b> する。<br>2. この条件に <b>相応</b> する人は少ないだろう。<br>3. 砂糖に <b>相応</b> のしょうゆを入れてください。<br>4. 会社に貢献した人には <b>相応</b> の待遇を考えるべきだ。                         | 4. Nên suy nghĩ chế độ đãi ngộ tương ứng cho người có cống hiến cho công ty.   |
| 27 | がいたう<br>該当    | <b>CAI ĐƯƠNG</b><br>Sự tương ứng; sự tương thích                                    | 1. よくわからないが、 <b>該当</b> に返事をしておいた。<br>2. その計画は <b>該当</b> 的だ。<br>3. 中山氏の言ったことは <b>該当</b> 性に欠ける。<br>4. この単語に <b>該当</b> する外国語が見つからない。                                      | 4. Tôi tìm thấy một từ nước ngoài nào tương ứng với từ này.  |
| 28 | ちゅうだん<br>中断   | <b>TRUNG ĐOẠN</b><br>Tạm dừng , gián đoạn   | 1. 明日は忙しいので、友だちとの約束を <b>中断</b> した。<br>2. 先週は台風のために遠足が <b>中断</b> になった。<br>3. かみなりが落ちて、大きな木が <b>中断</b> した。<br>4. 急に雨が降ってきたので、試合が一時 <b>中断</b> した。                         | 4. Bất ngờ trời mưa nên trận đấu tạm dừng.   |
| 29 | きこう<br>気候     | <b>KHÍ HẬU</b><br>Khí hậu, thời tiết  | 1. この島は <b>気候</b> がおだやかで、過ごしやすい。<br>2. 夜になると <b>気候</b> が下がります。セーターを持っていくと良いでしょう。<br>3. この国では 3 月は卒業の <b>気候</b> だ。<br>4. 運動会をするかどうかは、明日の <b>気候</b> を見て決めます。             | 1. Hòn đảo này có khí hậu ôn hòa, dễ sống.   |
| 30 | びみょう<br>微妙    | <b>VỊ DIỆU</b><br>Kỳ lạ(khó diễn tả)  | 1. <b>微妙</b> な品物を見つけたら、交番に届けてください。<br>2. きのうと比べると、今日は川の水の色が <b>微妙</b> に違っている。<br>3. 門の外に <b>微妙</b> な人が立っていたので、こわくなった。<br>4. 中山さんのほうが私より <b>微妙</b> に年上だ。                | 2. So với ngày hôm qua, màu nước của dòng sông hôm nay khác hẳn(khó diễn tả).  |
| 31 | けつじょ<br>欠如    | <b>KHIẾM NHƯ</b><br>Thiếu; không đủ<br>ex: ~関する協力の欠如                                | 1. お金が <b>欠如</b> してきたので、銀行へ行った。<br>2. いつのまにか本が <b>欠如</b> してしまった。<br>3. 中村さんは親としての自覚が <b>欠如</b> している。<br>4. 林さんが <b>欠如</b> したので、佐藤さんが試合に出た。                             | 3. Nakamura thì thiếu sự nhận thức về vai trò làm cha mẹ( <i>cha mẹ vô tâm</i> ).  |
| 32 | あん じょう<br>案の定 | <b>ÁN ĐỊNH</b><br>Quả nhiên; đúng như đã dự tính; = 予想通り<br>Thường đi với kết       | 1. 今回の結論は彼の <b>案の定</b> だ。<br>2. 空が曇ってきたなと思っていたら、 <b>案の定</b> 雨が降り出した。<br>3. 夢が <b>案の定</b> になってうれしい。<br>4. 代表チームの <b>案の定</b> な優勝に、国中が沸いた。                                | 2. Trời kéo mây thế này, mưa là cái chắc.  |
| 33 | あんい<br>安易     | <b>AN DỊCH</b><br>Sự dễ dàng<br>ex: 安易に妥協する<br>thỏa hiệp một cách dễ dàng           | 1. 駅の近くに住んでいるので、生活が <b>安易</b> です。<br>2. 私はそんな <b>安易</b> な感じの洋服は着たくない。<br>3. 彼女のそばにいと、それだけで <b>安易</b> できる。<br>4. <b>安易</b> に何でも始める人は、何一つ長続きしない。                         | 4. Những người cái gì cũng dễ dàng bắt đầu thì không cái nào kéo dài lâu.  |
| 34 | あながい<br>案外    | <b>ÁN NGOẠI</b><br>Không ngờ (vượt qua ngoài sức tưởng tượng/suy nghĩ của bản thân) | 1. 今日の日本語の試験は、 <b>案外</b> かんたんだった。<br>2. こんなところで君に会うとは、 <b>案外</b> だった。<br>3. よく勉強したので、 <b>案外</b> ひどい成績だった。<br>4. 彼女があんな人と結婚するなんて、 <b>案外</b> だった。                        | 1. Bài thi tiếng Nhật hôm nay ngoài sức tưởng tượng.   |
| 35 | かんしん<br>感心    | <b>CẢM TÂM</b><br>Sự khâm phục; sự thần phục; sự cảm phục; sự hâm mộ                | 1. このクラスの学生たちの能力の高さに <b>感心</b> した。<br>2. あの人の上手な英語を <b>感心</b> した。<br>3. 子供たちの素晴らしいダンスに <b>感心</b> になった。<br>4. 立派なお寺を <b>感心</b> になった。                                    | 1. Tôi cảm phục với năng lực cao của học sinh lớp này.<br>ex: 例: 私はあの子の行為に対して感心だ。(Tôi cảm thấy khâm phục đối với hành động của đứa bé đó). |
| 36 | だとう<br>妥当     | <b>THỎA ĐƯƠNG</b><br>Sự hợp lý<br>ex: 妥当な価格: giá hợp lý                             | 1. 結婚するなら、なるべく気持ちの <b>妥当</b> な人がいいです。<br>2. あまり変わったものじゃなくて、 <b>妥当</b> なものが食べたいですね。<br>3. これは <b>妥当</b> な集まりなので、スーツでご出席ください。<br>4. この仕事に対して 1 万円は <b>妥当</b> な金額だと思いますよ。 | 4. Tôi nghĩ công việc này 1 vạn yên là hợp lý.   |
| 37 | じっし<br>実施     | <b>THỰC THI</b><br>Thực thi, thi hành   | 1. 長い間の夢が <b>実施</b> した。<br>2. 理想と <b>実施</b> は違う。<br>3. 理論的には可能だが、 <b>実施</b> 的には難しい。<br>4. 新制度はいよいよ来年から <b>実施</b> される。  | 4. Cuối cùng thì chế độ mới cũng sẽ được thực hiện vào năm sau.  |
| 38 | えんき<br>延期     | <b>DUYỄN KÌ</b><br>Sự trì hoãn; hoãn  | 1. 病気が <b>延期</b> して、なかなか治らない。<br>2. もう少し長い <b>延期</b> コードを買ってきてください。<br>3. 台風のため、運動会は <b>延期</b> になった。<br>4. 電車が <b>延期</b> していて、授業に遅刻した。                                 | 3. Do bão nên cuộc thi thể thao bị hoãn lại.   |

|    |              |   |   |   |
|----|--------------|---|---|---|
| 39 | まさつ<br>摩擦    | MA SÁT<br>1. Ma sát, sự cọ s<br>át<br>2. Sự mâu<br>thuẫn(cạnh tranh)                          | 1. 政府に対する <b>摩擦</b> が高まっている。<br>2. 両国の間で、貿易 <b>摩擦</b> が起きている。<br>3. そんな <b>摩擦</b> に付き合わされてはたまらない。<br>4. ここが、あの有名な <b>摩擦</b> があった場所です。   | 2. Giữa 2 nước có sự cạnh tranh thương mại.   |
| 40 | のうりつ<br>能率   | NĂNG SUẤT<br>Hiệu quả; hiệu<br>suất; năng suất .  | 1. 小学生だけで移動するときは、 <b>能率</b> する人が必要です。<br>2. 静かな場所で作業すると、 <b>能率</b> が上がる。<br>3. くじにあたる <b>能率</b> は 3 分の1である。<br>4. このレポートは明日までに <b>能率</b> しなければなりません。  | 2. Làm việc ở nơi yên tĩnh thì năng suất(làm việc) sẽ tăng lên.                           |
| 41 | じゅうやく<br>重役  | TRỌNG DỊCH<br>Giám đốc  | 1. 高いビルを建てるのには <b>重役</b> な機会が必要です。<br>2. この戦争は 5 年も続いた <b>重役</b> だった。<br>3. 山田さんは父親の会社で <b>重役</b> をしています。<br>4. 田中さんは毎日10時間以上の貨物の <b>重役</b> 作業をしています。                                       | 3. Anh Yamada làm giasm đốc cho cho công ty của ba anh ấy.                                |
| 42 | かじょう<br>過剰   | QUÁ THĂNG<br>quá; thừa<br>～必要より多い   | 1. その計画を実現すると予算が <b>過剰</b> してしまいます。<br>2. 前回の試験の結果がよくなかったので <b>過剰</b> に勉強した。<br>3. 部屋がいっぱいなので、 <b>過剰</b> なものは捨てることにした。<br>4. 塩分を <b>過剰</b> に取ると心臓の病気を引き起こすことがある。                            | 4. Dùng quá nhiều muối có thể gây bệnh tim.   |
| 43 | かつき<br>活気    | HOẠT KHÍ<br>Sự hoạt bát; sự s<br>i nôi; sức sống, n<br>o nhiệt                                | 1. 入院した彼を <b>活気</b> づけようと、友人たちが次々と見舞いに行った。<br>2. この町はたくさん若い人が集まり、いつ来ても <b>活気</b> がある。<br>3. この魚はけさ取れたばかりなので、新鮮でとても <b>活気</b> がある。<br>4. 山田さんは仕事ができ、はっきり意見を言うので <b>活気</b> を感じる。              | 2. Khu phố này tập trung nhiều người trẻ, nên l<br>úc nào cũng náo nhiệt.                 |
| 44 | くしん<br>苦心    | KHỔ TÂM<br>Công việc khó kh<br>ăn   | 1. 慣れないので、 <b>苦心</b> してパソコンで書類を作成した。<br>2. そんなに親切にしていたら、本当に <b>苦心</b> です。<br>3. 自分が親になると、初めて自分の親の <b>苦心</b> がわかる。<br>4. 理由ははっきりわからないが、私はどうもあの人が <b>苦心</b> だ。                                | 1. Bởi vì chưa quen, nên tôi tạo tài liệu trên m<br>áy tính khó khăn, vất vả.             |
| 45 | けいき<br>契機    | KHÉ KI<br>Thời cơ; cơ hội; đ<br>ộng cơ;   | 1. 私が就職した会社では、休日でもアルバイトはできない <b>契機</b> だ。<br>2. 飛行機が着陸した <b>契機</b> に上のたなから荷物が落ちてきた。<br>3. 外出した <b>契機</b> は最近では必ずマスクをするようにしている。<br>4. 就職できなかったことが自分で事業を始める <b>契機</b> になった。                   | 4. Tuy không tìm được việc làm, nhưng đó là đ<br>ộng lực( <i>cơ hội</i> ) để khởi nghiệp. |
| 46 | こうりよく<br>効力  | HIỆU LỰC<br>薬の～ tác dụng<br>của thuốc<br>法律 の～ hiệu lực<br>của pháp luật .                    | 1. 運転免許証の <b>効力</b> は違反がなければ 5 年だ。<br>2. その法律は日本以外の国では <b>効力</b> がない。<br>3. 仕事の <b>効力</b> を考えて機械を使うことにした。<br>4. 彼は経営より営業の仕事に <b>効力</b> があるようだ。  | 2.Luật đó không có hiệu quả ở các quốc gia kh<br>ác ngoài Nhật Bản                        |
| 47 | さほう<br>作法    | TÁC PHÁP<br>Thái độ; phép xã<br>giao; lễ tiết; nghi<br>thức ( ví dụ: cúng<br>viếng, tảo mộ..) | 1. 新しいパソコンの <b>作法</b> がわからない。<br>2. おいしいソンの <b>作法</b> を習いたい。<br>3. 祖母は礼儀や <b>作法</b> にきびしい。<br>4. 日本語を教える <b>作法</b> を勉強している。   | 3. Bà tôi rất nghiêm khắc về cách cư xử và lễ<br>tiết.                                    |
| 48 | らく<br>楽      | LẠC<br>Thoải mái; dễ<br>chịu<br>楽に暮らしていま<br>す<br>sống thoải mái                               | 1. <b>楽</b> そうに遊ぶ子供たちの声が聞こえてくる。<br>2. では、こちらに <b>楽</b> な姿勢でこし(腰: <b>lung</b> )かけてください。<br>3. 昨日は、久しぶりにお目にかかれて本当に <b>楽</b> でした。<br>4. どうぞ <b>楽</b> にいらっしゃってくださいね。お待ちしています。                   | 2. Xin mời nghỉ lưng thoải mái ở chỗ này.   |
| 49 | そうぞう<br>想像   | TƯỞNG<br>TƯỞNG<br>Sự tưởng tượng  | 1. 彼は、一人で新しいゲームを <b>想像</b> した。<br>2. 実際の生活は、 <b>想像</b> していたのとは違った。<br>3. 彼女の <b>想像</b> 的な絵は、コンクールで賞を取った。<br>4. <b>想像</b> を立てて生活する。  | 2. Cuộc sống thực tế khác với những gì tưởng<br>tượng.                                    |
| 50 | あ<br>あたり前    | ĐƯƠNG TIÊN<br>Đĩ nhiên  | 1. 10 人で 6 万円だと、 <b>あたり前</b> はいくらですか。<br>2. 困っている人を見たら助けるのが <b>あたり前</b> だ。<br>3. この交差点では <b>あたり前</b> に事故が起きている。<br>4. たしかこの <b>あたり前</b> に花屋さんがあった。  | 2. Thấy người gặp khó khăn, giúp đỡ là điều đ<br>ương nhiên.                              |
| 51 | かくじゅう<br>拡充  | KHUẾCH SUNG<br>Sự mở rộng<br>ex: ブランド拡充<br>mở rộng thương<br>hiệu                             | 1. 私の大学は最近、図書館の設備を <b>拡充</b> した。<br>2. 家の前の道路はとても狭いので <b>拡充</b> してほしい。<br>3. <b>拡充</b> 機能を使うとパソコンでテレビが見られます。<br>4. 人生を <b>拡充</b> させるには今を大切に生きることだ。  | 1. Trường đại học của tôi gần đây đã mở rộng<br>cơ sở vật chất của thư viện               |
| 52 | こうふ<br>工夫    | CÔNG PHU<br>Bỏ công sức ra, đ<br>o sâu nghiên cứu,<br>Tỉ mỉ, Rèn luyện                        | 1. ドレスを自分で作るなんて、彼女は <b>工夫</b> していますね。<br>2. <b>工夫</b> すれば、その大学も夢ではありません。<br>3. 私は友達と <b>工夫</b> して付き合っています。<br>4. 狭い部屋を <b>工夫</b> して使っています。  | 4. Cố gắng sống trong căn phòng chật hẹp.   |
| 53 | びょうどう<br>平等  | BÌNH ĐẲNG<br>Sự bình đẳng<br>男女平等<br>bình đẳng nam nữ<br>.                                    | 1. このビルと隣のビルは高さが <b>平等</b> です。<br>2. このクラスのテストの点数はみんな <b>平等</b> 以上でした。<br>3. この場所は山や丘があるので <b>平等</b> にするのは大変だ。<br>4. 支援の食料は市民に <b>平等</b> に配られた。   | 4. Thức ăn hỗ trợ được phân phối công<br>bằng(bằng nhau) cho người dân.                   |
| 54 | せつやく<br>節約   | TIẾT ƯỚC<br>Sự tiết kiệm<br>時間 の 節約<br>tiết kiệm thời gian                                    | 1. 父に「うるさい」と言われたので、ステレオの音を <b>節約</b> した。<br>2. 「スーパー」というのは、「スーパーマーケット」を <b>節約</b> した言葉。<br>3. いつか自分の家が持つてるよう、毎月いくらかずつ銀行に <b>節約</b> している。<br>4. 使っていない部屋のエアコンは止めるようにして、電気代を <b>節約</b> しましょう。 | 4. Hãy dùng máy điều hòa không khí trong ph<br>òng không sử dụng, để tiết kiệm tiền điện. |
| 55 | れいぎ<br>礼儀    | LỄ NGHỊ<br>Lễ nghi, Lễ nghĩ<br>a, lễ phép   | 1. 彼は言葉遣いもていねいだし、とても <b>礼儀</b> な人だ。<br>2. 体育館は入学式の会場に使われるので、すっかり <b>礼儀</b> に飾られている。<br>3. 恥ずかしい思いをしないように、きちんとした <b>礼儀</b> を身につけたい。<br>4. 先生と話すときは、きっと <b>礼儀</b> したらどうですか。                   | 3. Tôi muốn học sự lễ phép(lễ nghiã) một cách<br>chắn chắn để ko bị xấu hổ.               |
| 56 | ひ かい<br>引き返す | DÀN PHAN<br>1. Quay trở lại;<br>quay ngược lại.<br>2. Lật ngược                               | 1. 友達と 10 年ぶりに会って、昔のことを <b>引き返</b> した。<br>2. 知人に貸していたお金が結局 <b>引き返</b> した。<br>3. 強風のため、船が港に <b>引き返</b> した。<br>4. 朝揚げた旗を夕方 <b>引き返</b> した。   | 3. Vì gió lớn nên thuyền bị lật ở cảng.   |
| 57 | の<br>乗り越す    | THỬA VIỆT<br>Đi vượt qua<br>駅を乗越こす<br>đi vượt qua nhà<br>ga                                   | 1. ぼんやりしていて、駅を 1 つ <b>乗り越</b> してしまった。<br>2. 急いでいたので、スピードを上げて前の車を <b>乗り越</b> した。<br>3. 終点で降りて、そこから別のバスに <b>乗り越</b> した。<br>4. 空港までの道が込んでいたため、飛行機に <b>乗り越</b> してしまった。                          | 1. Vì lơ đãng nên đã đi lỡ qua một ga tàu.  |



|    |             |  |   |  |
|----|-------------|--|---|--|
| 58 | たか<br>高くつく  | CAO<br>Tồn kém(Bị đội gi á)  | 1. あのビル、36 階建てですが、とても <b>高くつ</b> きますね。<br>2. チラシを見て遠くのスーパーへ行ったが、交通費がかかってかえって <b>高くついた</b> 。<br>3. 富士山は日本で一番 <b>高くつく</b> 山です。<br>4. オークションで古いテレビが <b>高くついて</b> 売れた。                          | 2. Tôi thấy một tờ rơi và đi đến một siêu thị ở xa, nhưng phải tốn chi phí đi lại, nên bị đội giá.<br><i>(Trường rẻ hóa mắc)</i> |
| 59 | てんぷ<br>添付する | THIỆM PHỐ<br>Đính kèm(tập tin, file...)                            | 1. カーソルを一番右に <b>添付した</b> 。<br>2. 履歴書に写真を <b>添付して</b> 送ってください。<br>3. 余分な画像をパソコンから <b>添付した</b> 。<br>4. プリンターのインクが <b>添付した</b> 。   | 2. Vui lòng đính kèm ảnh vào hồ sơ của bạn và gửi.   |
| 60 | にあ<br>似合う   | ĐI HỢP<br>Hợp(thời trang,...)                                      | 1. この料理は、口によく <b>似合う</b> 。<br>2. あの親子は顔がよく <b>似合っている</b> 。<br>3. その黒い帽子は、彼によく <b>似合っている</b> 。<br>4. 最近のドラマは、どれもよく <b>似合っている</b> 話ばかりで、つまらない。  | 3. Cái nón đen này hợp với anh ấy  |
| 61 | す<br>済む     | TẾ<br>Hoàn thành   | 1. 雨は屋になったら <b>済む</b> だろう。<br>2. このニュース番組は12に <b>済む</b> 。<br>3. この検査が <b>済んだら</b> 、隣の部屋に行ってください。<br>4. 会社が <b>済んだ</b> あとで映画を見に行った。  | 3. Sau khi kết thúc kiểm tra, hãy sang phòng b ên cạnh.  |
| 62 | た<br>貯まる    | TRỮ<br>Tích trữ(stress, đ iễm thương,...)                          | 1. 仕事が忙しくて、ストレスが <b>たまっている</b> 。<br>2. 昨日の集会には3千人を超える人が <b>たまっている</b> 。<br>3. 最近たばこを吸わない人が <b>たまっている</b> 。<br>4. 予算は、あとどれぐらい <b>たまっていますか</b> 。  | 1. Công việc bận rộn nên stress cứ tích dần.   |
| 63 | うす<br>薄める   | BẠC<br>Làm loãng   | 1. 夏に暑いので、着るものを <b>薄めます</b> 。<br>2. この薬品は、使うとき水で <b>薄めます</b> 。<br>3. 今度車を買うなら、色を <b>薄めます</b> 。<br>4. 猫は、太陽の光が強いところでは目を <b>薄めます</b> 。  | 2. Khi sử dụng thuốc này, thì hãy pha loãng bằng nước.   |
| 64 | あま<br>甘やかす  | CAM<br>Chiều chuộng; nu òng chiều                                  | 1. コーヒーに砂糖をいれて <b>甘やかします</b> 。<br>2. その子犬は <b>甘やかされた</b> 声で母犬を呼んでいました。<br>3. 今日会社で課長に「よくやった」と <b>甘やかして</b> もらった。<br>4. 彼は小さい頃から <b>甘やかされて</b> 育ったらしい。                                       | 4. Anh ấy dường như được nuôi lớn lên bằng sự nuông chiều từ nhỏ.  |
| 65 | あじ<br>味わう   | VỊ<br>Thường thức; Tận hưởng<br>解放感を 味わう: tận hưởng cảm giác tự do | 1. たくさん料理がありますね。さあ、みんなで <b>味わい</b> ましょう。<br>2. 帰国して、久しぶりに母の料理を <b>味わった</b> 。<br>3. 海の水を <b>味わったら</b> 、しょっぱかった。<br>4. 昨日は、なつかしい友達と会って楽しい時間を <b>味わった</b> 。                                    | 2. Sau khi trở về nhà, tôi đã thưởng thức bữa ă n mẹ nấu. <i>(Lâu rồi mới được ăn cơm mẹ nấu)</i>                                |
| 66 | さか<br>逆らう   | NGHỊCH<br>Ngược; ngược lại;  | 1. ボタンを押すと、回転の方向が今までと <b>逆らう</b> ようになりました。<br>2. この魚は流れに <b>逆らって</b> 川を泳ぎます。<br>3. 何か間違いで、彼と私の順番が <b>逆らって</b> しまった。<br>4. この絵は上と下が <b>逆らって</b> もまったく同じように見えます。                              | 2. Con cá này bơi ngược dòng chảy của con sông.  |
| 67 | たん<br>単なる   | ĐƠN<br>Đơn thuần   | 1. あなたはわたしにとって <b>単なる</b> 存在です。<br>2. 祖母は <b>単なる</b> 話を何度もくりかえす。<br>3. 昨日のインタビューは <b>単なる</b> 30 分で終わった。<br>4. それは <b>単なる</b> うわさだから、気にしないほうがいいよ。  | 4. Nó chỉ là một tin đồn, vì vậy bạn không nên bận tâm.  |
| 68 | しはい<br>支配する | CHI PHỐI<br>Chi phối, thống trị                                    | 1. このサルのグループを <b>支配している</b> のは、あの大きいなサルらしい。<br>2. お土産りんごをたくさんもらったので、近所の人に <b>支配した</b> 。<br>3. 上から押す力と下から <b>支配する</b> 力のバランスがうまくとれている。<br>4. クラスの友人たちに <b>支配して</b> もらって、すばらしい留学生活を送ることができ た。 | 1. Có vẻ như con khi lớn kia thống trị <i>(khi đầu đàn)</i> nhóm khi này.  |
| 69 | み<br>見おろす   | KIỆN<br>Nhìn xuống   | 1. 荷物がたくさんあるので、早くトラックから見 <b>おろして</b> しましましょう。<br>2. 夕方、スーパーで、トムさんに偶然に <b>見おろした</b> 。<br>3. 昨日、先生を空港まで <b>見おろし</b> に行った。<br>4. 山の上から景色を <b>見おろしたら</b> 、海がきれいに見えた。                            | 4. Khi tôi nhìn phong cảnh từ đỉnh núi, biển tr òng thật đẹp.  |
| 70 | にじむ         | Bị nhỏه, bị ố.   | 1. 水にぬれて字が <b>にじんで</b> しまった。<br>2. 今日 は風邪で鼻が <b>にじんで</b> います。<br>3. 話しすぎて声が <b>にじんで</b> 困った。<br>4. これはよく味が <b>にじんで</b> おいしいね。   | 1. Bị ướt nên chữ bị nhỏه đi.  |
| 71 | ける          | Đá(động từ)  | 1. 顔を手で <b>けられて</b> 、けがをした。<br>2. いたずらが見つかって、父に大声で <b>けられた</b> 。<br>3. 前の席を <b>けらないで</b> ください。<br>4. 相手のチームのボールは最後までゴールに <b>けなかった</b> 。   | 3. Xin đừng đá ghế phía trước.   |
| 72 | うなる         | Kiểu gầm lên, hú, rống   | 1. 赤ちゃんが <b>うなって</b> すやすや寝ている。<br>2. 雷が <b>うなっています</b> 。<br>3. 問題の答えがわからず <b>うなって</b> しまった。<br>4. 父に大きな声で <b>うなられて</b> しまった。  | 3. Không hiểu câu trả lời cho vấn đề đó nên gào lên <i>(diễn tiết lên)</i> .   |
| 73 | こなす         | <熟す>THỰC<br>hoàn thành(Công việc)                                  | 1. ミーティングを <b>こなして</b> います。<br>2. 彼は早めに昼食を <b>こなした</b> 。<br>3. 電話の保留を <b>こなした</b> 。<br>4. スケジュールどおり仕事を <b>こなして</b> いった。   | 4. Hoàn thành công việc đúng tiến độ.  |
| 74 | しばむ         | Héo tàn<br>夢が <b>しばむ</b> : Giấc mơ tan tành                        | 1. 地面が <b>しばんだ</b> 場所に水が流れている。<br>2. 新しい酒を <b>しばむ</b> 作業が始まっている。<br>3. 現実を知るほど、夢は <b>しばんで</b> いった。<br>4. 車を電柱にぶつけて、ドアが <b>しばんだ</b> 。  | 3. Càng biết thực tế thì vỡ mộng.  |
| 75 | もうける        | 1. Có con<br>2. Kiểm tiền; kiểm được; kiểm lời                     | 1. 授業料を <b>もうける</b> ためにバイトをしている。<br>2. 漢字の問題で点数を <b>もうける</b> ことができる。<br>3. 最後の判断は、現場に <b>もうける</b> ことにする。<br>4. その後、2 人はさらに 2 人の子を <b>もうける</b> 。   | 4. Sau đó, hai người còn kiểm thêm hai đứa con nữa.  |
| 76 | ささやく        | 耳元 みみもとで ささやく<br>thì thầm bên tai .                                | 1. この鳥は、よく <b>ささやく</b> 。<br>2. こんばんは、いい風が <b>ささやいて</b> いる。<br>3. 彼は、ぶつぶつと不平不満を <b>ささやく</b> 。<br>4. 耳元で彼女が甘い声で <b>ささやく</b> 。   | 4. Cô ấy thì thầm lời ngon ngọt bên tai <i>(rót mật vào tai )</i>  |

|    |                |  |  |  |
|----|----------------|--|--|--|
| 77 | さびる            | Gi: bị gỉ;<br>ex: 刃が錆びてい<br>る。Dao bị gỉ sét.                               | 1. 赤い水が出た。たぶん水道管が <b>さびている</b> のだろう。<br>2. この宝石は 10 年たつと色が <b>さびて</b> 、とてもきれいです。<br>3. 好きな人と別れて、気持ちが <b>さびて</b> しまいました。<br>4. 昔は、ここは <b>さびていた</b> けど、今ではとてもにぎやかだ。              | 1. Nước đỏ chảy ra. Có lẽ ống nước bị gỉ.  |
| 78 | かかえる           | 1. <b>Ôm; cầm trong tay</b><br>2. <b>Vương phái; mắc phải; đối mặt với</b> | 1. 料理に塩を <b>かかえる</b> 時は、入れすぎないようにしましょう。<br>2. 今世界は、さまざまな問題を <b>かかえている</b> 。<br>3. この事件は、日本の歴史を <b>かかえる</b> 事件だ。<br>4. 教科書を忘れて、 <b>かかえていたら</b> 、隣の人が見せてくれた。                     | 2. Thế giới hiện giờ vương phải nhiều vấn đề khác nhau.  |
| 79 | ふくらむ           | Làm to lên; làm phồng ra   | 1. 風船に空気を入れると <b>ふくらむ</b> 。<br>2. 彼女は怒ると、いつも <b>ふくらむ</b> 。<br>3. 早くしないと、電車が <b>ふくらみます</b> 。<br>4. 試験には、先が <b>ふくらんでいる</b> 鉛筆を用意してください。  | 1. Bơm không khí vào quả bóng, nó sẽ căng phồng lên.   |
| 80 | むれ             | Tổp; nhóm; bầy đàn<br>鳥が〜をなして飛ぶ。Chim bay thành từng đàn.                   | 1. 鳥の <b>むれ</b> が湖で休んでいる。<br>2. 冬になると、 <b>むれ</b> が早くなる。<br>3. この犬はすぐにほえる <b>むれ</b> がある。<br>4. あなたの考えている <b>むれ</b> はよくわかりました。   | 1. Bầy chim đang nghỉ trên hồ.   |
| 81 | くやむ            | 悔やむ<br>「HỐI」<br>Hối hận; hối tiếc; tiếc nuối; ăn năn; ăn hận               | 1. 彼の早すぎる出世を <b>くやむ</b> 人が周囲に少ない。<br>2. 事故にあったが、たいしたけがもなく心から <b>くやんだ</b> 。<br>3. 何もしないであとで <b>くやむくらい</b> なら今すぐ行動すべきだ。<br>4. 何をしても失敗して、自分の能力を <b>くやむばかり</b> だ。                  | 3. Đừng hối hận về sau, hãy hành động ngay bây giờ. <i>(Việc nay chớ để ngày mai)</i>  |
| 82 | ついやす           | 費やす<br>「PHÍ」<br>Chi dùng, tiêu hao, lãng phí                               | 1. 彼は努力を <b>ついやして</b> 現在の地位を手にした。<br>2. その祭りは人手を <b>ついやして</b> 派手に行われた。<br>3. たくさんの時間とお金を <b>ついやした</b> が、実験は失敗した。<br>4. そのセーターは母が愛を <b>ついやして</b> 編んでくれたものだ。                     | 3. Dành rất nhiều thời gian và tiền bạc nhưng thử nghiệm thất bại.   |
| 83 | はぶく            | 省く:「TINH」<br>Loại bỏ; lược bớt   | 1. 時間が足りないので要点だけ話して、あとは <b>はぶいた</b> 。<br>2. テストでわからないところは <b>はぶいて</b> やった。<br>3. 胃の病気で手術をして悪いところを <b>はぶいた</b> 。<br>4. この特急電車はいくつも駅を <b>はぶいて</b> 走ります。                          | 1. Vì tôi không có đủ thời gian, tôi chỉ nói về những điểm chính và lược bớt phần còn lại.                                       |
| 84 | ふりむく           | 振り向く:「CHÁN HUỐNG」<br>Quay lại, ngoảnh lại                                  | 1. 窓から外を <b>ふりむいたら</b> 、富士山がきれいに見えた。<br>2. 声をかけられて <b>ふりむくと</b> 、林先生が立っていた。<br>3. どんなことがあっても未来を <b>ふりむいて</b> 生きていきたい。<br>4. 下を <b>ふりむかず</b> に歩きなさい。                            | 2. Nghe có tiếng gọi, nên ngoảnh lại, thì thầy Hayashi đã đứng ở đó.   |
| 85 | うたがう           | 疑う:うたがう<br>「NGHI」<br>Nghĩ ngờ  | 1. 田中君は、クラスみんなが <b>うたがっている</b> 人気者である。<br>2. 私は、彼が必ず帰ってきてくれると <b>うたがっている</b> 。<br>3. あの人は、私がうそを言っているのではないかと <b>うたがっている</b> 。<br>4. 前から <b>うたがっていた</b> のですが、あのカレンダーの写真は何の写真ですか。 | 3. Người đó nghĩ ngờ nhưng gì tôi nói là nói dối.  |
| 86 | さわやかな          | Đễ chịu; sáng kho<br>ái,thoáng, ráo  | 1. 何回も試験に落ちて、 <b>さわやかな</b> 気持ちになりました。<br>2. 昨日の大雨がうそのように、 <b>さわやかな</b> 朝を迎えている。<br>3. お酒をよく飲んで大声を出す <b>さわやかな</b> 男性はきらいだ。<br>4. <b>さわやかな</b> 食事ですが、どうぞ召し上がってください。              | 2. Tốt qua đường như có mưa lớn, sáng nay trời dễ chịu(sáng khoái)   |
| 87 | ひきょうな          | 卑怯な:<br>1. Cáo giả, xảo quyết= ずるい<br>2. Hèn nhất, nhất gan                | 1. 彼女はいつも人のアイデアを盗む <b>ひきょうな</b> 人だ。<br>2. 彼はいつも <b>ひきょうな</b> 服を着ているから、目立つ。<br>3. 遅刻してばかりいると、皆に <b>ひきょうな</b> 人だと思われますよ。<br>4. 最近、 <b>ひきょうな</b> 言葉づかいをしている若い人が多い。                | 1. Cô ta đúng là xảo quyết, lúc nào cũng ăn cắp ý tưởng của người khác.  |
| 88 | つよき<br>強気な     | Mạnh mẽ, vững<br>chắc; kiên định   | 1. このエアコンは、 <b>強気</b> で冷やすことができる。<br>2. このガラスはとても <b>強気</b> で、たたいても割れない。<br>3. 彼はとても頭がいいが、 <b>強気</b> が読めないところがある。<br>4. 売り上げがよいせいか(良い成果)、社長は <b>強気</b> な発言ばかりしている。             | 4. Giám đốc phát biểu mạnh mẽ về kết quả kinh doanh tốt.   |
| 89 | だとう<br>妥当な     | Hợp lý   | 1. 仕事をしても給料をもらえないのは、 <b>妥当な</b> ことではない。<br>2. 雨が激しくなる前に試合を中止したのは、 <b>妥当な</b> 判断だった。<br>3. 飲み物は何でもいいから、 <b>妥当に</b> 選んでおいて。<br>4. 結婚式では受付を <b>妥当する</b> ことになりました。                 | 2. Mưa lớn trước trận đấu, nên đã dừng trận đấu, đó là một quyết định hợp lý.  |
| 90 | ひきょう           | 1. <b>Tì tiện (hành động)</b><br>2. <b>Hèn nhất</b>                        | 1. どうも厳しい先輩の前では <b>ひきょう</b> になってしまう。<br>2. そんな <b>ひきょうな</b> やり方で勝っても、誰も尊敬しないよ。<br>3. 部長は大事な場面で <b>ひきょうする</b> から、信頼されない。<br>4. このまま <b>ひきょう</b> でいても、何も解決しないだろう。                | 2. Ngay cả khi bạn giành chiến thắng theo cách đa dạng như vậy, không ai sẽ tôn trọng bạn. <i>(Ăn gian để giành chiến thắng)</i> |
| 91 | あや<br>危うい      | NGUY<br>Nguy hiểm, nguy<br>kịch  | 1. 最近子どもの様子が少し <b>危うい</b> 。<br>2. おぼれかけたが、 <b>危うい</b> ところで助けられた。<br>3. この道路は夜とても暗いので、1人で歩くのは <b>危うい</b> 。<br>4. 近所を <b>危うい</b> 男がうろついている。                                      | 2. Tường suýt chết đuối rồi, nhưng mà đã được cứu kịp thời.(Mai quá :-))   |
| 92 | 頼もしい           | Đáng tin; đáng trở<br>ng cậy; đáng hy<br>vọng; 頼 もしい<br>人 người đáng tin   | 1. 彼はカッコ良くて、礼儀 <b>頼もしい</b> 男性だ。<br>2. お金がたまったら、 <b>頼もしい</b> 車を買おう。<br>3. うちの庭に、太くて <b>頼もしい</b> 木がある。<br>4. 小さかった息子が立派に成長して <b>頼もしい</b> 青年になった。                                 | 4. Cậu con trai bé bỏng của tôi bây giờ đã trưởng thành tuyệt vời thành chàng trai có thể trông cậy được rồi                     |
| 93 | たのもし           | Đáng tin; đáng trở<br>ng cậy; đáng hy<br>vọng; 頼 もしい<br>人 người đáng tin   | 1. どんなに働いても会社は、結局、 <b>たのもし</b> いものではない。<br>2. 彼は優しいから、何でも <b>たのもし</b> い。<br>3. ここは、彼らに <b>たのもし</b> い力を発揮してもらおう。<br>4. 彼女がキャプテンとは、 <b>たのもし</b> い。                               | 4. Cô ấy làm thuyền trưởng. Đáng tin cậy đ ược!  |
| 94 | ようりょう<br>要領がしい | Thông minh, lanh<br>lợi<br>=利口な  | 1. 彼女は洋服の <b>要領</b> がしいですね。<br>2. 手の <b>要領</b> がしい彼女は、編み物が上手ですね。<br>3. 彼は <b>要領</b> がしいので、どんどん出世していった。<br>4. この子猫はおとなしくてとても <b>要領</b> がしいですね。                                  | 3. Anh ấy thì thông minh lanh lợi nên dần dần thành đạt.   |
| 95 | あつかましい         | Mặt dày; không<br>biết xấu hổ; khô<br>ng biết ngượng                       | 1. 夏は夜も <b>あつかましい</b> ので、寝苦しい。<br>2. この <b>あつかましい</b> 百科事典がすべて電子事典に入っています。<br>3. スピーカーの音量が <b>あつかましい</b> のでちょっと下げてくれませんか。<br>4. <b>あつかましい</b> お願いで申し訳ありませんが、駅まで車に乗せてくれませんか。    | 4. Thật ngượng quá, phiền anh chờ đến nhà ga được không?   |

|     |        |   |   |   |
|-----|--------|---|---|---|
| 96  | めでたい   | Vui vẻ; hạnh phúc; vui mừng; vui sướng                          | 1. 長男が結婚し、長女は大学合格とは、 <b>めでたい</b> 話だ。<br>2. 優勝の <b>めでたい</b> に、酒を贈った。<br>3. あなたから受けた親切がとても <b>めでたい</b> 。<br>4. 彼らは <b>めでたい</b> 結婚生活を送っている。                                | 1. Con trai cả đã kết hôn, con gái lớn thi đậu đại học, một câu chuyện vui mừng.  |
| 97  | そそっかしい | Cẩu thả, lơ đãng  | 1. <b>そそっかしい</b> 事情があって、これから出なければならない。<br>2. 約束に遅れないよう、 <b>そそっかしい</b> 電車に乗った。<br>3. 今日はず定が沢山あって、とても <b>そそっかしい</b> 。<br>4. 母は、 <b>そそっかしい</b> ので、よく忘れ物をする。                | 4. Mẹ tôi tánh lơ đãng(cẩu thả) nên hay quên đồ.  |
| 98  | にぶい    | 1. Cùn(Con dao,...); 2. Đần độn;(頭の働が鈍: đầu óc đần độn) 3. Chậm | 1. 明日の天気は今日よりももっと <b>にぶく</b> なるそうだ。<br>2. 機械の回転が <b>にぶい</b> のは回転のための油が足りないからだ。<br>3. この車の形は、少し <b>にぶい</b> ですね。<br>4. みかんの味が <b>にぶく</b> なる前に食べてください。                     | 2. Máy này chạy chậm là do thiếu dầu( <i>bôi trơn bánh răng máy móc</i> )   |
| 99  | なつかしい  | 懐かしい: nostalgic 「HOÀI 」; Hoài niệm, nhớ                         | 1. 10 年ぶりにふるさとに帰ったら、 <b>なつかしい</b> 気持ちになった。<br>2. 毎日犬を訓練するのはとても <b>なつかしい</b> 。<br>3. 服の種類が <b>なつかしい</b> 場合に限り、選択することを許可します。<br>4. 今年の全国大会は力が出せず、 <b>なつかしい</b> 結果に終わった。   | 1. Trở về quê sau 10 năm nên có cảm giác hoài niệm.   |
| 100 | にくらしい  | 憎らしい: 「TÁ NG」 Đáng ghét; ghê tởm                                | 1. このペンは <b>にくらしくて</b> 使いやすい。<br>2. 彼女が飲んでいる飲み物はとても <b>にくらしい</b> そうだ。<br>3. あの人はいつも皮肉を言っていて、とても <b>にくらしい</b> 。<br>4. この薬を使うと、体が <b>にくらしく</b> なりますよ。                     | 3. Người đó lúc nào cũng bỡn cợt nên rất ghét.  |
| 101 | わざと    | 故意  | 1. 彼女は、 <b>わざと</b> うちまで見舞いに来てくれた。<br>2. <b>わざと</b> 彼女のうちまで行ったのに留守だった。<br>3. 彼女は、 <b>わざと</b> 知らないふりをした。<br>4. 彼の顔がおかしくて、 <b>わざと</b> 笑ってしまった。                             | 3. Cô ấy cố tình giả vờ không biết.   |
| 102 | わざと    | 故意  | 1. 皆さんが <b>わざと</b> 来てくれて、ありがとうございます。<br>2. <b>わざと</b> 日本に行ったのに、桜が見られなくて、残念です。<br>3. 彼は <b>わざと</b> 知らないふりをした。<br>4. <b>わざと</b> 彼女の家に行ったのに、彼女が留守だった。                      | 3. Anh ấy cố tình giả vờ không biết.  |
| 103 | ざっと    | Nhìn sơ qua   | 1. 毎朝コーヒを飲んだら、新聞に <b>ざっと</b> 目を通す。<br>2. かぎがかかっていなかったの、ドアを <b>ざっと</b> 押してみた。<br>3. 本の発売と同時に <b>ざっと</b> 注文が来たため、大忙しだ。<br>4. 昨日の授業中、初めて、隣の人に <b>ざっと</b> 話しかけてみた。          | 1. Trong lúc ăn sáng tôi xem lướt qua tin tức(báo chí)  |
| 104 | ざっと    | =大まかに。大ざっぱに。およそ。ほぼ。・Qua loa; đại khái; qua quýt; lướt qua.      | 1. 今、私のさいふの中には、 <b>ざっと</b> 4981 円ある。<br>2. 暗い夜の道で後から急に声をかけられて、 <b>ざっと</b> した。<br>3. 次の授業まで時間がないので、 <b>ざっと</b> 食事をすませた。<br>4. 報告書を <b>ざっと</b> 見たけど、特に問題はなさそうだね。          | 4. Tuy xem sơ qua báo cáo nhưng mà ko có vấn đề gì<br>※この会場にはざっと数えたところ 100人はいようだ<br>Đếm lướt qua có tầm 100 người trong hội trường. |
| 105 | すっきり   | 1. Gọn gàng(phóng.)   | 1. 奥田先生の話が難しくて <b>すっきり</b> 分らない。<br>2. 昨日 <b>すっきり</b> 寝たので、今朝とても元気になった。<br>3. 要らないものを全部捨てたら、家の中が <b>すっきり</b> した。<br>4. 久しぶりに会った友達は、 <b>すっきり</b> 変わってしまって違う人ようだ。         | 3. Vứt hết những thứ ko cần thiết, nhà trở nên gọn gàng   |
| 106 | がっかり   |   | 1. 楽しみにしていた旅行に行けなくなって <b>がっかり</b> した。<br>2. 自分が作った会社がうまくいくと <b>がっかり</b> した。<br>3. 会えないと思っていた人に偶然会えて <b>がっかり</b> した。<br>4. すぐ緊張するタイプなので、スピーチの前には <b>がっかり</b> する。         | 1. Không đi được chuyến du lịch mong đợi, thật là thất vọng quá.  |
| 107 | めったに   | Hiếm khi  | 1. 私は朝は <b>めったに</b> ご飯を食べる。<br>2. このあたりで雪が降ることは <b>めったに</b> ない。<br>3. 昔、外国に行く人は <b>めったに</b> 多くなかった。<br>4. 隣の部屋の人とは、 <b>めったに</b> 会うことは少ない。                               | 2. Vùng này hiếm khi có tuyết rơi   |
| 108 | せっかく   | Đã mất công   | 1. <b>せっかく</b> 休みをとって旅行をしたんだから、仕事のことの考えるのはやめよう。<br>2. 彼女に <b>せっかく</b> お土産をあげたら、いらないと言われた。<br>3. <b>せっかく</b> 考えて下さって、ありがとうございます。<br>4. 彼は <b>せっかく</b> パソコンを買って、Eメールを始めた。 | 1. Đã cất công đăng ký nghỉ để đi du lịch rồi, cho nên đừng có nghĩ đến công việc nữa.  |
| 109 | いっそう   | 一層= 一段と Hơn   | 1. 頼んだピザが <b>いっそう</b> 来ていない。<br>2. あちこち修理するよりも、 <b>いっそう</b> 家を新しく建て直してしまおう。<br>3. お酒を加えたら、料理が <b>いっそう</b> おいしくなった。<br>4. のどがかわいていたので、水を <b>いっそう</b> 飲んでしまった。            | 2. Xây dựng lại nhà mới, hơn là sửa chỗ này chỗ kia.  |
| 110 | いったん   |   | 1. <b>いったん</b> だけ言うなら、よく聞いてほしい。<br>2. 週に <b>いったん</b> 母に電話をします。<br>3. ここは今まで <b>いったん</b> も来た事がない。<br>4. <b>いったん</b> うちに帰ってから、また来ます。                                      | 4. Về nhà một chốc rồi quay lại   |
| 111 | じつ 実に  | THỰC Đúng là, thực sự là  | 1. <b>実に</b> この目で見たんですから、間違いありません。<br>2. 申し訳ありません。 <b>実に</b> 私がやったんです。<br>3. <b>実に</b> 言いますと、本社のほうから指示があります。<br>4. <b>実に</b> 残念なご報告をしなければならないのですが。                      | 4. Thực sự rất lấy làm tiếc, nhưng ko báo cáo ko được.<br>※: 1 <b>実に</b> : ->実際に/現に   |
| 112 | たい 大した | Quan trọng; to lớn; to tát; rất; nhiều; lượng lớn               | 1. 先日ここで <b>大した</b> 事故が起きました。<br>2. この県の中央には <b>大した</b> 湖があります。<br>3. <b>大した</b> 怪我じゃなくて良かったですね。<br>4. うしろから <b>大した</b> 声で呼ばれば、びっくりしました。                                | 3. Thật may mắn là không phải vết thương nghiêm trọng.  |
| 113 | せめて    | Ít nhất   | 1. <b>せめて</b> 死んでも話すことはできない。<br>2. <b>せめて</b> おいしいのか、5個も食べた。<br>3. 見たところ、 <b>せめて</b> 30 個ほどはある。<br>4. <b>せめて</b> 名前だけでも数えてください。   | 4. Ít nhất hãy cho biết tên.  |
| 114 | せめて    | Ít nhất   | 1. 100 点がとれなくても、 <b>せめて</b> 80 点はとりたい。<br>2. どんなに頑張っても、 <b>せめて</b> 50 点しかとれないだろう。<br>3. 頑張ったので、 <b>せめて</b> 60 点とれた。<br>4. 前回の試験は、 <b>せめて</b> 40 点だった。                   | 1. Không được 100 điểm nhưng ít nhất cũng được 80 điểm.   |



|     |        |  |   |   |
|-----|--------|--|---|---|
| 115 | まさか    | Không ngờ, không thể tin được                        | 1. この犬は頭がよくて、 <b>まさか</b> サルか人間のような。<br>2. <b>まさか</b> 彼女が本当は男だったとは、信じられない。<br>3. <b>まさか</b> それが私の言いたかったことです。<br>4. 今日は、 <b>まさか</b> 仕事があるので行けません。                       | 2. Tôi không thể tin rằng cô ấy thực sự là một người đàn ông<br>ex: ・まさか こんな事件が 起きるとは…。 CHÚNG TÔI KHÔNG THỂ NGỜ CÓ VIỆC NHƯ VẬY XẢY RA... |
| 116 | にわか    | Đột nhiên, bất ngờ                                   | 1. 急に言われても、 <b>にわか</b> には 決められない。<br>2. ショーが7時に <b>にわか</b> に始まった。<br>3. <b>にわか</b> に 100 人は集まっているだろう。<br>4. 「大変です！ <b>にわか</b> に来て下さい！」                                | 1   |
| 117 | どうせ    | Đẳng nào thì   | 1. <b>どうせ</b> 健康でも、体に気をつけたほうがいい。<br>2. 今から行っても <b>どうせ</b> 遅刻だから、行かないことにする。<br>3. 結果がよくても悪くても、 <b>どうせ</b> テストが終わるとうれしい。<br>4. パーティーに来るかどうかが分からないが、 <b>どうせ</b> 聞いてみよう。  | 2. Bây giờ mà đi thì đẳng nào cũng trễ, nên không đi.   |
| 118 | あるいは   | Hoặc; có lẽ  | 1. この寺は古い、 <b>あるいは</b> 、有名な寺です。<br>2. この書類をファイル、 <b>あるいは</b> 、どうしましょうか。<br>3. 私は夏休みに温泉、 <b>あるいは</b> 、海水浴に行きました。<br>4. 今日中にファックス、 <b>あるいは</b> 、メールで送ってください。            | 4. Vui lòng gửi qua fax hoặc e - mail ngay hôm nay.   |
| 119 | たちまち   | Ngay lập tức   | 1. 昨日は何時間も歩き続けたので、今朝起きたら、 <b>たちまち</b> 足が痛かった。<br>2. 車を運転していた時、 <b>たちまち</b> 子供が飛び出してきた。<br>3. 困ったことがあったら、 <b>たちまち</b> 連絡してください。<br>4. 一階から出た火は、 <b>たちまち</b> 家全体に燃え広がった | 4. Lửa phát ra từ tầng 1, ngay lập tức cháy lan rộng cả toà nhà.  |
| 120 | くれぐれも  | Rất mong; kính mong; lúc nào cũng                    | 1. 秋になると <b>くれぐれも</b> さびしくなる。<br>2. 母は手紙で家族のことを <b>くれぐれも</b> 知らせてきた。<br>3. 健康には <b>くれぐれも</b> 気をつけてください。<br>4. もう少しがんばれば <b>くれぐれも</b> 勝てたのに。                           | 3. Kính mong hãy giữ sức khỏe.<br>Ex:くれぐれもお体にお気をつけください。<br>mong hãy chú ý đến sức khỏe nha ^^.  |
| 121 | すらすら   | Trơn tru; trôi chảy                                  | 1. その子は、難しい計算問題を <b>すらすら</b> と解いた。<br>2. そんな <b>すらすら</b> なところを通るのは危ないよ。<br>3. シャワーを浴びて、とても <b>すらすら</b> した。<br>4. <b>すらすら</b> 遊ぶのもいいかげんにしなさい。                          | 1. Đưa trẻ đó giải quyết vấn đề tính toán khó khăn một cách trơn tru(nhẹ nhàng).  |
| 122 | いきいき   | Hăng hái, phấn khích                                 | 1. 彼は最近 <b>いきいき</b> と仕事をしている。<br>2. このさしみは <b>いきいき</b> としている。<br>3. テレビから地震の <b>いきいき</b> としたようすがわか。<br>4. テレビから地震の <b>いきいき</b> としたようすがわか。                             | 1. Anh ấy gần đây rất phấn khích trong công việc.   |
| 123 | あきらか   | Sáng tỏ  | 1. 彼女は試験に合格して、最近 <b>あきらかな</b> 顔をしている。<br>2. 彼が言ったことがうそであるのは <b>あきらかだ</b> 。<br>3. 字がうまくてよく見えないので、 <b>あきらかに</b> 書いてください。<br>4. 先生の質問に自信をもって <b>あきらかに</b> 答えた。           | 2. Điều anh ấy nói ra đã làm sáng tỏ tin đồn.   |
| 124 | たとえ    | Cho dù, dù   | 1. <b>たとえ</b> 彼が参加するなら、来週のハイキングは楽しいものになるだろう。<br>2. <b>たとえ</b> 春になったのに、まだ寒い。<br>3. <b>たとえ</b> 一度や二度失敗しても、私はあきらめない。<br>4. <b>たとえ</b> 病気が治ったら、みんなとスキーに出かけたい。             | 3. Ngay cả khi tôi thất bại một hoặc hai lần, tôi sẽ không từ bỏ.   |
| 125 | あかり    | ánh sáng,tia sáng                                    | 1. それが <b>あかり</b> となって犯人がつかまった。<br>2. ストーブの <b>あかり</b> でお湯をわかした。<br>3. 暗いから <b>あかり</b> をつけてください。<br>4. 夏の太陽の <b>あかり</b> はまぶしい。  | 3. Vì tối nên hãy bật đèn giùm.   |
| 126 | むかい    | đối diện với   | 1. 海の <b>むかい</b> に船が見える。<br>2. この部屋は南 <b>むかい</b> なので暖かい。<br>3. 国へ帰ったとき、 <b>むかい</b> で大山さんに会った。<br>4. 山田さんの家はうちの <b>むかい</b> だ。  | 4. Nhà anh Yamada đối diện nhà chúng tôi.   |
| 127 | わずか    | Chỉ một chút; lượng nhỏ, vốn vụn                     | 1. 家から駅まで <b>わずか</b> 5 分だ。<br>2. 両親が死んで、私は <b>わずか</b> ひとりになってしまった。<br>3. この問題は <b>わずか</b> に考えればできる。<br>4. 先生の話は <b>わずか</b> すぎて聞こえなかった。                                | 1. Chỉ mất năm phút từ nhà đến ga   |
| 128 | いわば    | ví dụ như là.  | 1. 本日の優勝者に、 <b>いわば</b> 、彼が選ばれた。<br>2. 今日は暖かいので、 <b>いわば</b> 、コートはいらないだろう。<br>3. 私の父親とは、 <b>いわば</b> 、古い考え方しかできない。<br>4. 音楽を聴くということは、 <b>いわば</b> 、心に肥料をやることだ。            | 4. Nghe nhạc ví như bồi dưỡng tâm hồn   |
| 129 | ついに    | Cuối cùng = やっと; とうとう                                | 1. 彼は長い努力を重ね、 <b>ついに</b> 新しい技術の開発に成功した。<br>2. 彼女は悩んだ <b>ついに</b> 自殺してしまった。<br>3. 姉が夫と別れたのは、 <b>ついに</b> のことがあったからだろう。<br>4. 家を出るのが遅くなって、 <b>ついに</b> バスに乗り遅れた。           | 1. Sau thời gian dài nỗ lực, cuối cùng kỹ thuật mới cũng được phát triển thành công.  |
| 130 | しょっちゅう | Thường xuyên; hay (Nghĩa xấu) suốt ngày              | 1. そのチケットは <b>しょっちゅう</b> 売り切れてしまった。<br>2. 練習したのでギターが <b>しょっちゅう</b> うまくなってきた。<br>3. 母は <b>しょっちゅう</b> 文句を言っている。<br>4. 単語を <b>しょっちゅう</b> 覚えたのに英語の成績が悪かった。                | 3. Mẹ tôi suốt ngày than phiền.   |
| 131 | むしろ    | Thà....còn hơn Ngược lại                             | 1. あのチンパンジーはサルと言うより <b>むしろ</b> 人間に近いです。<br>2. トレーニングのおかげで <b>むしろ</b> 体がきたえられた。<br>3. あの大会社の社長は <b>むしろ</b> お金を沢山持っている。<br>4. その高層ビルは <b>むしろ</b> 完成した。                  | 1. Con tinh tinh đó nói là loài khỉ, nhưng ngược lại nó gần với con người hơn.  |
| 132 | 心当たり   | Cụm từ: 心当たりのない: Không mong đợi                      | 1. <b>心当たり</b> が激しいので、病院にいってきます。<br>2. そのことで彼女が怒るのも、 <b>心当たり</b> だ。<br>3. 今日は彼のおかげで試合に勝った。とてもいい <b>心当たり</b> だ。<br>4. <b>心当たりのない</b> 人からメールが沢山届いて困っている。                | 4. Nhận được thư không mong đợi từ người không quen biết, thật rắc rối.   |
| 133 | いきなり   | Bất ngờ; đột ngột =にわか;にいきなり=突然 đột ngột , đột nhiên | 1. そんなことを今 <b>いきなり</b> 言われても、返事はできない。<br>2. その道をまっすぐ行くと、 <b>いきなり</b> 広い通りに出ますよ。<br>3. 昨日デパートで田中さんに <b>いきなり</b> あいました。<br>4. 金庫のお金が、昨夜からけさの間に <b>いきなり</b> なくなった。       | 1   |

|     |            |   |  |  |
|-----|------------|---|--|--|
| 134 | いずれ        | <div><div>một lúc nào đó<br/>(trong tương lai)</div></div>  | <div><div>1. リーさんは<b>いずれ</b>の方ですか。<br/>2. 次の営業の会議は、<b>いずれ</b>でしょうか。<br/>3. <b>いずれ</b>またお会いしてお話ししましょう。<br/>4. 田中は午後には<b>いずれ</b>席に戻ります。</div></div>  | <div>3. Một lúc nào đó chúng ta sẽ gặp lại và cùng nói chuyện nhé.</div>   |
| 135 | うっかり       | <div><div>lơ đễnh; lơ đãng</div></div>  | <div><div>1. 雲が、空に<b>うっかり</b>浮かんでいる。<br/>2. すばらしい風景に、<b>うっかり</b>してしまった。<br/>3. ドアの鍵は、<b>うっかり</b>閉めなくてはならない。<br/>4. <b>うっかり</b>、財布を忘れて出かけてしまった。</div></div>   | <div>4. Tôi bất cẩn quên ví của mình và đi ra ngoài.</div>   |
| 136 | どっと        | <div><div>1. Bất thình lình; bất chợt .<br/>2. Đồng người</div></div>                                   | <div><div>1. 医者が来るまで、動かないで<b>どっと</b>していなさい。<br/>2. 昨日から<b>どっと</b>待っているのだが、まだ返事が来ない。<br/>3. 泣いている子供の涙を、母は<b>どっと</b>ふいてやった。<br/>4. テストが終わると、たまっていた疲れが<b>どっと</b>出た。</div></div>                                       | <div>4</div>   |
| 137 | いたわって      | <div><div>労る(いたわる「LAO」)<br/>Chăm sóc, nuôi dưỡng</div></div>  | <div><div>1. 犬は、<b>いたわって</b>寝ていた。<br/>2. 庭の花を<b>いたわって</b>水をやる。<br/>3. もっと高齢者を<b>いたわって</b>ほしい。<br/>4. 昨日サッカーで足を<b>いたわって</b>しまった。</div></div>  | <div>3. Muốn chăm sóc, nuôi dưỡng nhiều người cao tuổi hơn.</div>  |
| 138 | ちやくちやく 着々と | <div><div>ちやくちやく<br/>Một cách vững chắc, ổn định<br/>＝順調</div></div>                                    | <div><div>1. 計画は<b>着々</b>と実行に移されている。<br/>2. 船は<b>着々</b>と港に着いた。<br/>3. 新しい学校が<b>着々</b>と増えた。<br/>4. <b>着々</b>と貯金している。</div></div>  | <div>1. Kế hoạch đang được thực hiện thuận lợi.</div>  |
| 139 | ひりひり       | <div><div>Đau rát (do cháy nắng chẳng hạn)</div></div>  | <div><div>1. 日に焼けて、肩が<b>ひりひり</b>する。<br/>2. なかなか電車が来なくて<b>ひりひり</b>した。<br/>3. 車にひかれそうになって<b>ひりひり</b>した。<br/>4. 甘いお菓子を食べると<b>ひりひり</b>する。</div></div>  | <div>1. Bị cháy nắng, vai đau rát.</div>   |
| 140 | きつい        | <div><div>1. Một mối , vất vả ( cảm nhận từ công việc )<br/>2. Hà khác; nghiêm khắc; 3.Chặt</div></div> | <div><div>1. 先輩のあの一言は、私にとって<b>きつかった</b>。<br/>2. この英語の文法は、ちょっと<b>きつくて</b>私にはわからない。<br/>3. 食べ過ぎて、胃が<b>きつい</b>。<br/>4. 日本のアパートは、一般的に狭くて<b>きつい</b>部屋が多い。</div></div>   | <div>1. Từng lời nói của đàn anh, với tôi nó nghiêm khắc quá.</div>  |
| 141 | とぼしい       | <div><div>Cùng khổn; bần cù,ng, Thiếu sót; kh ông đủ (Thường dùng với kinh nghiệm:</div></div>          | <div><div>1. 私は体力が<b>とぼしくて</b>、運動をするとすぐ疲れてしまう。<br/>2. 私は経験が<b>とぼしい</b>ので仕事がうまくいく自信がない。<br/>3. 私は消極的な性格なので、知り合いや友達が <b>とぼしい</b>。<br/>4. 今回のテストは平均よりずっと<b>とぼしくて</b>残念だった。</div></div>                                | <div>2. Vì thiếu kinh nghiệm nên công việc làm khô ng được tốt, không có tự tin gì hết.</div>  |
| 142 | ひとまず       | <div><div>trước tiên, tạm thời</div></div>  | <div><div>1. まだ完成ではありませんが、<b>ひとまず</b>見てください。<br/>2. 仕事から帰ったら、<b>ひとまず</b>朝まで寝ます。<br/>3. すみません。<b>ひとまず</b>待っていてください。<br/>4. 家にいらっしゃる前に<b>ひとまず</b>電話をください。</div></div>  | <div>1. Tuy chưa hoàn thành nhưng trước tiên hãy xem qua.</div>  |
| 143 | ひとりでに      | <div><div>独りに(ひとりでに「ĐỘC」): Tự(tự là m gì đó)</div></div>  | <div><div>1. 子供が<b>ひとりで</b>に旅行に行くのは危険だ。<br/>2. この料理はあなたが<b>ひとりで</b>に作ったんですか。<br/>3. うちの子はピアノで遊んでいて、<b>ひとりで</b>にひけるようになった。<br/>4. サクラの花が<b>ひとりで</b>に咲き、散っていった。</div></div>  | <div>3. Con tôi có thể tự chơi đàn Piano.</div>  |
| 144 | やたらに       | <div><div>矢鱈に(tùy tiện)</div></div>   | <div><div>1. 明日の朝、早く出かけるので、<b>やたら</b>にねよう。<br/>2. <b>やたら</b>に他人のものを使うのはよくないですよ。<br/>3. 昨日のパーティーは<b>やたら</b>に楽しかった。<br/>4. 庭に<b>やたら</b>に花を植えたので、とてもきれいだ。</div></div>   | <div>2. Tùy tiện sử dụng đồ của người khác là khô ng tốt đó.</div>   |
| 145 | いちいち       | <div><div>Chỉ li(Hớ 1 chút l à (母は、私が何をしてもいちいち文句を言う)</div></div>  | <div><div>1. すみません、この三つ、<b>いちいち</b>包んでいただけますか。<br/>2. 小山さん、<b>いちいち</b>親切にしてくれてありがとう。<br/>3. うちの親は私のやることに<b>いちいち</b>文句をつける。<br/>4. 棚の上には、思い出の品が<b>いちいち</b>ならんでいる。</div></div>                                       | <div>3. Bố mẹ tôi phàn nàn về mọi thứ tôi làm.</div>   |
| 146 | 少しも        | <div><div>Một chút cũng (không)</div></div>   | <div><div>1. いろいろ忙しいのは分かっているが、<b>少しも</b>私の話を聞いてほしい。<br/>2. おもしろいと聞いて読んだ本は、<b>少しも</b>つまらなかった。<br/>3. 10 年ぶりに会った彼女は、<b>少しも</b>変わっていません。<br/>4. フランス語はあまりうまくないが、<b>少しも</b>話せる。</div></div>                            | <div>3. 10 năm không gặp, cô ấy không thay đổi tí n ào.</div>  |
| 147 | それとも       | <div><div>Hoặc; hay<br/>みかんにしますか、それともりんごにしますか;bạn chọn cam hay táo</div></div>                          | <div><div>1. 箱の中身はスカーフ、<b>それとも</b>セーターでしょう。<br/>2. 18 歳未満の場合は父親、<b>それとも</b>母親の許可が必要です。<br/>3. あしたうかがいます。<b>それとも</b>あさってになるかもしれません。<br/>4. あなたが知りたいのは住所ですが、<b>それとも</b>電話番号ですか。</div></div>                          | <div>4. Bạn muốn biết địa chỉ hay số điện thoại</div>  |
| 148 | たまたま       | <div><div>たまたま: Tình cờ, ngẫu nhiên. たまに: Thỉnh thoảng, đôi khi</div></div>                             | <div><div>1. ぼくはひまがあると、<b>たまたま</b>映画を見る。<br/>2. <b>たまたま</b>遊びに来てください。<br/>3. 弟は<b>たまたま</b>いたずらをする。<br/>4. きうは<b>たまたま</b>父と同じバスで帰った。</div></div>  | <div>4. Hôm qua tình cờ về cùng xe bus với cha tôi.</div>  |
| 149 | いまに        | <div><div>Chẳng mấy chốc ~今に . そのうち . いずれ、いつか<br/>Một ngày nào đó tương lai xa</div></div>              | <div><div>1. 明日では間に合わないので、<b>いまに</b>掃除してしまってください。<br/>2. もう勝負は始まったのだから、<b>いまに</b>やめたいと言っても遅すぎる。<br/>3. 最後のテストが終わったら、<b>いまに</b>覚えていたことを全部忘れた。<br/>4. 毎日休まず<b>けいこ(khô luyện)</b>をしていれば、<b>いまに</b>上手になるよ。</div></div> | <div>4. Nếu mỗi ngày khổ luyện mà không nghỉ ngơi, thì chẳng mấy chốc sẽ giỏi lên.</div>   |
| 150 | だらけ        | <div><div>Toàn là...</div></div>  | <div><div>1. 彼の部屋は汚い<b>だらけ</b>だ。<br/>2. 彼の部屋を散らかし<b>だらけ</b>だ。<br/>3. 彼の部屋は不潔<b>だらけ</b>だ。<br/>4. 彼の部屋はゴミ<b>だらけ</b>だ。</div></div>  | <div>4. Phòng anh ấy toàn là rác.</div>  |
| 151 | たて         | <div><div>~Vừa mới</div></div>  | <div><div>1. 彼の話し<b>たて</b>は父親にそっくりだ。<br/>2. ご飯を食<b>たて</b>にして、どこへ行くの。<br/>3. パソコンを使い<b>たて</b>にするのは難しい。<br/>4. 料理はでき<b>たて</b>がおいしい。</div></div>  | <div><div>4. Vừa ăn vừa xong, ngon tam!<br/>※ Ngữ pháp: ~たて: Vừa mới(đi kèm với động từ chế tạo, sản xuất). Ex: この魚は焼 たてだ。<br/>Cá này vừa mới nướng xong</div></div> |
| 152 | つまらないものですが | <div><div>Cụm từ: つまらないもの: Món đồ chán ngắt ấy mà</div></div>   | <div><div>1. よくいらしゃいました。 <b>つまらないものですが</b>、お元気でしたか。<br/>2. <b>つまらないものですが</b>、どうぞゆっくりしてってください。<br/>3. これ、<b>つまらないものですが</b>、よろしかったらどうぞ。<br/>4. ありがとうございます。<b>つまらないものですが</b>、遠慮なくいただきます。</div></div>                  | <div>3. Cái đó là món đồ chán ngắt, nếu thì thì xin mời xài(Khiêm tốn khi cho ai đó món đồ gì )</div>  |



|     |             |  |   |  |
|-----|-------------|--|---|--|
| 153 | せき<br>席をはずす | Rời khỏi nơi làm việc  | 1. 課長の鈴木はあいにく今、 <u>席をはずして</u> おります。<br>2. 課長の鈴木が <u>席をはずして</u> お伺いいたします。<br>3. バスで老人に <u>席をはずした</u> 。<br>4. 朝のラッシュ時、電車は <u>席をはずして</u> 運行している。   | 1. Rất tiếc hiện giờ trưởng phòng Suzuki không có ở chỗ ngồi làm việc( <i>rời khỏi chỗ ngồi làm việc đi ra ngoài</i> ) |
| 154 | ゴマをする       | Ninh, Tân bóc  | 1. 部長は正直に社長に <u>ゴマをすった</u> 。<br>2. 上司に <u>ゴマをすらない</u> ように、相談にのった。<br>3. 彼は上司に <u>ゴマをすり</u> ながら出世した。<br>4. 疲れたのでちょっと <u>ゴマをす</u> てもいいでしょうか。  | 3. Anh ta nịnh nọt cấp trên để thành công.   |
| 155 | やけど         | Bị bỏng  | 1. 彼は彼女にふられてから、 <u>やけど</u> になっている。<br>2. その火事のために、彼女は大きな <u>やけど</u> をした。<br>3. 甘いものを食べすぎて、胸が <u>やけど</u> している。<br>4. 高層ビルから見える東京の <u>やけど</u> がとても美しかった。                                | 2. Vì bị hoả hoạn, nên cô ấy đã bị bỏng nặng   |
| 156 | ほこり         | Bụi  | 1. 部屋の隅すみに <u>ほこり</u> が積もっている。<br>2. 寒いと思ったら、 <u>ほこり</u> が降ってきた。<br>3. 服にコーヒーの <u>ほこり</u> がついてしまった。<br>4. タバコの <u>ほこり</u> を外に出してください。   | 1. Bụi tích tụ ở góc phòng   |
| 157 | ふもと         | Chân núi   | 1. ビルの <u>ふもと</u> の小さなレストランで食事をしました。<br>2. 山の <u>ふもと</u> に小さな村があります。<br>3. 足の <u>ふもと</u> の小さな石につまずいてころんでしまった。<br>4. 大きな木の <u>ふもと</u> に小さな花が咲いていた。                                     | 2. Dưới chân núi có ngôi làng nhỏ  |
| 158 | スライド        | Trượt, lệch(khỏi lịch trình)                                   | 1. 予定を 1 日ずつ <u>スライド</u> させる。<br>2. 頭が悪くて、 <u>スライド</u> だけ高い。<br>3. 肉と野菜をすべて <u>スライド</u> する。<br>4. 東京への <u>スライド</u> は午後になる。  | 1. Mỗi ngày dự định càng trượt khỏi dự định ban đầu( <i>trượt khỏi, không theo dự định</i> )                           |
| 159 | スピード        | Tốc độ, Vận tốc  | 1. このガラスは <u>スピード</u> を増してあるので、ボールをぶつけても割れませ ん。<br>2. この火山のエネルギーはこのところ <u>スピード</u> を増してきています。<br>3. 夏が近づくにつれ、気温は <u>スピード</u> を増してきた。<br>4. ट्रাকは徐徐に <u>スピード</u> を増していった。             | 4. Chiếc xe tải dần dần tăng tốc độ.   |
| 160 | スケジュール<br>ル | Chương trình, Lịch trình, Thời khóa biểu                       | 1. 来月の <u>スケジュール</u> を、早めに決めよう。<br>2. 本日の会議の <u>スケジュール</u> は、私が務める。<br>3. 彼がスピーチをする <u>スケジュール</u> になった。<br>4. 来週の天気 <u>スケジュール</u> が発表になった。  | 1. Hãy nhanh chóng quyết định kế hoạch cho tháng sau.  |
| 161 | ユーモア        | Hài hước, vui tính   | 1. 木村さんはいつも <u>ユーモア</u> ばかり言っていて、感じが悪い。<br>2. 大木さんは <u>ユーモア</u> のある人で、一緒にいるといつも楽しい。<br>3. 山口さんは授業中よく <u>ユーモア</u> をして、先生に怒られている。<br>4. 村山さんは仕事に対して <u>ユーモア</u> を持っているのだが、うまくいかないことが多い。 | 2. Anh Oki là người vui tính, nói chuyện với anh ấy rất là vui.  |
| 162 | ドライブ        | 1. Việc đi ra ngoài bằng ô tô( du lịch..)<br>2. ồ đĩa máy tính | 1. 雨が降っていたので、駅まで息子を <u>ドライブ</u> してやった。<br>2. 家族を海の近くを <u>ドライブ</u> するのが、休日の楽しみだ。<br>3. オートバイを <u>ドライブ</u> するには、特別な免許が必要だ。<br>4. 子供のころ、飛行機を <u>ドライブ</u> するのが夢だった。                       | 2. Gia đình lái xe dạo gần biển, ngày nghỉ thật tuyệt!   |